

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

Bản án số: **24/2021/DS-PT**

Ngày 08 - 3 - 2021

V/v tranh chấp “Đòi tài sản”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thúy Hà.

Các Thẩm phán:

Ông Trương Văn Hai

Bà Nguyễn Thị Thúy Hồng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Vân là Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang: Ông Huỳnh Thanh Phước - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 08 tháng 3 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 02/2021/TLPT-DS ngày 04 tháng 01 năm 2021 về việc tranh chấp “Đòi tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 166/2020/DS-ST ngày 30 tháng 10 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 02/2021/QĐPT-DS ngày 04 tháng 01 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Đỗ Minh **H**, sinh năm 1960 (Có mặt).

Nơi cư trú: Số 22, tổ 01, ấp Vĩnh Thọ, xã **V B**, huyện **CT**, tỉnh **AG**.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần Ngọc Ph là Luật sư của Văn phòng Luật sư Trần Ngọc Phước thuộc Đoàn Luật sư tỉnh An Giang (Có mặt).

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn **M**, sinh năm 1953 (Có mặt).

Nơi cư trú: Tổ 7, ấp Phước Thành, xã **V B**, huyện **CT**, tỉnh **AG**.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Bà Lê Lâm Thanh là Luật sư của Công ty Luật TNHH MTV Lâm Thanh thuộc Đoàn Luật sư tỉnh An Giang (Có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Phan Văn **B**, sinh năm 1967 (Vắng mặt).

Nơi cư trú: Tổ 5, ấp Vĩnh Thọ, xã **V B**, huyện **CT**, tỉnh **AG**.

4. Người kháng cáo: Ông Nguyễn Văn **M** là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn là ông Đỗ Minh **H** trình bày:

Vào tháng 4/2013, ông và ông Nguyễn Văn **M** được UBND xã Vĩnh Bình, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang giao cho đầu tư khai thác bơm rút nước chống úng vụ 3 tiểu vùng 1-5 Vĩnh Bình. UBND xã Vĩnh Bình thành lập Tổ hợp tác gồm có ông **M**, ông **H** và ông Phan Văn **B** hùn vốn đầu tư. Quá trình đầu tư ông **B** không bỏ vốn cũng như tài sản đầu tư, chỉ có ông và ông **M** bỏ vốn và tài sản đầu tư. Sau vụ 3 năm 2013, ông **M** yêu cầu UBND xã Vĩnh Bình chia tách tiểu vùng 1-5 cho ông và ông **M** tự mỗi bên đầu tư khai thác.

Ngày 16/5/2014, ông và ông **M** có thỏa thuận xác lập Bảng cân đối vốn tham gia mỗi người như sau:

- Vốn chi thường xuyên: Ông **M** chi 636.435.000đ; ông **H** chi 701.712.000đ

- Vốn mua sắm tài sản cố định: Ông **M** chi 460.000.000đ; ông **H** chi 685.000.000đ

Ông và ông **M** đã kết toán có ký tên xác nhận.

- Nợ bên ngoài (mua vật tư dự phòng như: Lưới B40, cù trầm, cao su, dây chì, xăng dầu nhớt...): Ông **H** chi 295.112.000đ. Ông và ông **M** đã kết toán có ký tên xác nhận.

- Phần thu bù chi:

+ Ông **M** thu: 367.410.000đ; ông **H** thu: 479.441.000đ

+ Ông **M** chi: 262.751.000đ; ông **H** chi: 434.041.000đ

Ông và ông **M** đã kết toán có ký tên xác nhận.

- Nợ bên ngoài ông và ông **M** đã trả được 169.000.000đ; ông và ông **M** đã kết toán có ký tên xác nhận.

Tổng kết toán các khoản là 475.589.000đ, gồm:

- Vốn chi thường xuyên: 290.277.000đ;
- Tồn quỹ: 59.200.000đ;
- Còn nợ bên ngoài: 126.112.000đ

Ngày 02/7/2014, UBND xã Vĩnh Bình làm việc tách tiểu vùng 1-5 Vĩnh Bình cho ông và ông **M** mỗi người đầu tư bơm rút nước chống úng $\frac{1}{2}$ diện tích. Ông **M** phải trả lại cho ông 237.794.000đ nhưng đến nay ông **M** chưa trả cho ông số tiền trên.

Ngày 24/6/2015, UBND xã Vĩnh Bình lập biên bản về việc thỏa thuận quản lý trạm bơm điện giữa ông với ông **M** có nội dung: Ông **M** có nghĩa vụ hỗ trợ ông tiền điện mỗi tháng là 2.500.000đ nhưng ông **M** không nộp đủ còn nợ lại 02 tháng là 5.000.000đ, ông không có chứng cứ chứng minh nên xin rút lại yêu cầu này.

Nay ông yêu cầu ông Nguyễn Văn **M** trả lại ông số tiền 237.794.000đ và yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật kể từ ngày 16/5/2014 cho đến ngày ông **M** trả lại tiền cho ông.

Đối với yêu cầu phản tố: Năm 2013, ông có mượn của ông **M** 50 cái phuy sắt, sau đó ông đã trả cho ông **M** 35 cái phuy, còn mượn 15 cái phuy sắt. Nay ông **M** yêu cầu ông trả lại 15 cái phuy đã mượn với giá 160.000đ/1 phuy thành tiền 2.400.000đ. Ông đồng ý trả cho ông **M** 2.400.000đ, ông yêu cầu được khấu trừ vào số tiền ông **M** còn nợ ông.

Đối với yêu cầu phản tố bổ sung của ông **M** ngày 15/6/2020:

- Yêu cầu ông phải chia $\frac{1}{2}$ số tiền theo 23 chứng từ ông **M** vừa tìm kiếm được là 56.415.000đ, đây là số tiền ông thu nhưng chưa đối chiếu quyết toán với ông **M**.

- Yêu cầu ông chia $\frac{1}{2}$ số tiền tính theo đầu công mà các bên đã đầu tư là 160.000đ/1 công, phần ông nhận cao hơn ông **M** là 1.191,3 công với số tiền 190.608.000đ.

- Yêu cầu ông quyết toán tổng số tiền thu của 8.366,7 công x 200.000đ/1 công tính thành tiền là 1.673.340.000đ. Trong khi đó đến ngày 02/7/2014, hai bên thống nhất số liệu thu chỉ là 899.192.500đ, số còn lại phải thu là 774.147.500đ, số tiền này ông thu nhưng chưa quyết toán.

Đây là những yêu cầu phản tố sau ngày Tòa án mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 27/5/2020 nên ông không chấp nhận giải quyết trong vụ án này.

Bị đơn là ông Nguyễn Văn **M** trình bày:

Vào vụ 3 năm 2013, ông và ông Đỗ Minh **H** được UBND xã Vĩnh Bình, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang giao cho đầu tư khai thác bơm rút nước chống úng vụ 3 tiểu vùng 1-5 Vĩnh Bình. UBND xã Vĩnh Bình thành lập Tổ hợp tác gồm có ông, ông **H** và ông Phan Văn **B** hùn vốn đầu tư. Quá trình đầu tư ông **B** không bỏ vốn cũng như tài sản đầu tư, chỉ có ông và ông **H** bỏ vốn và tài sản đầu tư. Sau vụ 3 năm 2013, do ông **H** không minh bạch trong việc thu chi nên ông có yêu cầu UBND xã Vĩnh Bình chia tách tiểu vùng 1-5 Vĩnh Bình cho ông và ông **H** tự mỗi bên đầu tư khai thác.

Ngày 16/5/2014, ông và ông **H** có thỏa thuận xác lập Bảng cân đối vốn tham gia mỗi người như sau:

- Vốn chi thường xuyên: Ông **M** chi 636.435.000đ và ông **H** chi 701.712.000đ

- Vốn mua sắm tài sản cố định: Ông **M** chi 460.000.000đ và ông **H** chi 685.000.000đ.

Ông và ông **H** đã kết toán có ký tên xác nhận. Tại phiên tòa ông xác nhận ông **H** đầu tư nhiều hơn ông là 290.277.000đ, ông đồng ý hoàn lại cho ông **H** ½ là 145.138.500đ.

- Nợ bên ngoài (mua vật tư dự phòng như: Lưới B40, cù trà, cao su, dây chì, xăng dầu nhớt...): Ông **H** chi 295.112.000đ, ông và ông **H** đã kết toán có ký tên xác nhận.

- Phần thu bù chi: Ông **M** thu: 367.410.000đ; ông **H** thu: 479.441.000đ

Ông **M** chi: 262.751.000đ; ông **H** chi: 434.041.000đ

Ông và ông **H** đã kết toán có ký tên xác nhận. Tại phiên tòa ông xác nhận ông thu nhiều hơn ông **H** là 59.259.000đ, ông đồng ý hoàn lại cho ông **H** ½ là 29.629.500đ.

- Nợ bên ngoài ông và ông **H** đã trả được 169.000.000đ, ông và ông **H** đã kết toán có ký tên xác nhận.

Tổng kết toán các khoản trên: 475.589.000đ.

- Vốn chi thường xuyên: 290.277.000đ;

- Tồn quỹ: 59.200.000đ;

- Còn nợ bên ngoài: 126.112.000đ;

Ngày 02/7/2014, UBND xã Vĩnh Bình làm việc tách tiểu vùng 1-5 Vĩnh Bình cho ông và ông **H** mỗi người đầu tư bơm rút nước chống úng $\frac{1}{2}$ diện tích. Ông phải trả lại cho ông **H** 237.794.000đ ông thống nhất nhưng yêu cầu quyết toán tất cả các khoản thu, chi, khi nào quyết toán xong ông trả đủ cho ông **H** nếu chênh lệch.

Ngày 24/6/2015, UBND xã Vĩnh Bình lập biên bản về việc thỏa thuận quản lý trạm bơm điện giữa ông với ông **H** có nội dung: Ông có nghĩa vụ hỗ trợ ông **H** tiền điện mỗi tháng là 2.500.000đ, ông đã trả đủ tiền điện, không nợ ông **H**. Nay ông **H** rút lại yêu cầu này ông đồng ý.

Nay ông **H** yêu cầu ông trả lại số tiền 237.794.000đ và yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật kể từ ngày 16/5/2014 cho đến ngày ông trả lại tiền cho ông **H**, ông không đồng ý.

Ông xác nhận ông **H** đầu tư nhiều hơn ông là 290.277.000đ, ông đồng ý hoàn lại cho ông **H** $\frac{1}{2}$ là 145.138.500đ và ông xác nhận ông thu nhiều hơn ông **H** là 59.259.000đ, ông đồng ý hoàn lại cho ông **H** $\frac{1}{2}$ là 29.629.500đ nhưng yêu cầu ông **H** quyết toán đầy đủ.

Yêu cầu phản tố: Năm 2013, ông **H** có mượn của ông 50 cái phuy sắt, sau đó ông **H** trả cho ông 35 cái phuy, còn mượn 15 cái phuy sắt. Nay ông yêu cầu ông **H** trả lại ông 15 cái phuy đã mượn, giá 160.000đ/1 phuy thành tiền là 2.400.000đ.

Yêu cầu phản tố bổ sung ngày 15/6/2020:

- Yêu cầu ông **H** phải chia $\frac{1}{2}$ số tiền theo 23 chứng từ ông vừa tìm kiếm được là 56.415.000đ, đây là số tiền ông **H** thu nhưng không đối chiếu quyết toán với ông.

- Yêu cầu ông **H** chia $\frac{1}{2}$ số tiền tính theo đầu công mà các bên đã đầu tư là 160.000đ/1 công, phần ông **H** nhận cao hơn ông là 1.191,3 công với số tiền là 190.608.000đ.

- Yêu cầu ông **H** quyết toán tổng số tiền thu của diện tích 8.366,7 công x 200.000đ/1 công tính thành tiền là 1.673.340.000đ. Trong khi đó đến ngày 02/7/2014, hai bên thống nhất số liệu thu chỉ là 899.192.500đ, số còn lại phải thu là 774.147.500đ, số tiền này ông **H** thu nhưng chưa quyết toán.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Phan Văn **B** không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ý kiến trình bày của bị đơn.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 166/2020/DS-ST ngày 30 tháng 10 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành đã tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đỗ Minh **H**.

Buộc bị đơn ông Nguyễn Văn **M** phải trả một lần cho nguyên đơn ông Đỗ Minh **H** số tiền còn nợ là 373.385.000đ.

Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu của ông Đỗ Minh **H** yêu cầu ông Nguyễn Văn **M** phải trả 2 tháng tiền điện còn nợ là 5.000.000đ.

Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Văn **M**.

Buộc nguyên đơn ông Đỗ Minh **H** phải trả một lần cho bị đơn ông Nguyễn Văn **M** số tiền còn nợ là 2.400.000đ.

Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho nguyên đơn ông Đỗ Minh **H** và bị đơn ông Nguyễn Văn **M**.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo và thi hành án.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 11 tháng 11 năm 2020 ông Nguyễn Văn **M** nộp Đơn kháng cáo yêu cầu Tòa phúc thẩm giải quyết trả lại Đơn khởi kiện và đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông **H**. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông **M** ngày 15/6/2020 là đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 200 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Các đương sự khác trong vụ án không kháng cáo và Viện kiểm sát không kháng nghị.

Ý kiến của Luật sư bảo vệ cho nguyên đơn: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn **M** yêu cầu Tòa phúc thẩm giải quyết trả lại Đơn khởi kiện và đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông **H**. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông **M** yêu cầu gộp chung các yêu cầu phản tố để giải quyết trong vụ án này vì sẽ vượt quá thời hạn chuẩn bị xét xử, trường hợp ông **M** cung cấp được chứng cứ thì ông **M** có quyền khởi kiện ông **H** bằng vụ kiện khác. Ngoài ra tại giai đoạn phúc thẩm, ông **H** tự nguyện khấu trừ cho ông **M** ½ số tiền 56.415.000đ nên đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự tự nguyện của các đương sự.

Ý kiến của Luật sư bảo vệ cho bị đơn: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lại bản án sơ thẩm, ông **H** khởi kiện yêu cầu ông **M** trả số tiền 242.600.000đ, tuy nhiên Tòa sơ thẩm buộc ông **M** trả số tiền 373.385.000đ là vượt quá yêu cầu khởi kiện. Về yêu cầu phản tố, Tòa sơ thẩm chỉ giải quyết một yêu cầu phản tố, còn 3 yêu cầu phản tố không giải quyết mà ông **M** đã trình bày tại Đơn kháng cáo là chưa giải quyết triệt để vụ án. Đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm và giao hồ sơ về cho Tòa sơ thẩm giải quyết lại.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa và phát biểu ý kiến: Tại giai đoạn phúc thẩm những người tiến hành tố tụng và tham gia

tổ tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và tuân thủ đúng pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định về phiên tòa phúc thẩm, đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử, thành phần Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và thủ tục phiên tòa theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 3 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, phúc xử: Chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn **M**, hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 166/2020/DS-ST ngày 30/10/2020 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ông Nguyễn Văn **M** kháng cáo trong thời hạn luật định nên đủ cơ sở pháp lý để xem xét yêu cầu kháng cáo của ông **M** theo trình tự phúc thẩm.

Ông Phan Văn **B** là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ khoản 3 Điều 296 của Bộ luật tố tụng năm 2015 Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông **B**.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn là ông Đỗ Minh **H** giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và bị đơn là ông Nguyễn Văn **M** giữ nguyên yêu cầu kháng cáo yêu cầu Tòa phúc thẩm giải quyết trả lại Đơn khởi kiện và đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông **H**. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông **M** ngày 15/6/2020 là đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 200 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về kháng cáo của ông **M**, Hội đồng xét xử xét thấy tại Đơn khởi kiện ngày 17/02/2020 của ông **H** xác định ông **H** và ông **M** hùn vốn bơm nước chống úng vụ ba nhưng cấp sơ thẩm thụ lý xác định quan hệ pháp luật tranh chấp “Đòi tài sản” là không chính xác, đây là tranh chấp “Hợp đồng hùn vốn” nhưng giữa ông **H** và ông **M** chưa ngồi lại quyết toán các khoản hai bên đã bỏ ra đầu tư, thu, chi, số tiền phải thu của các hộ dân và chưa được cấp sơ thẩm đối chất làm rõ. Đối với các yêu cầu của ông **M** không phải là yêu cầu phản tố mà chỉ là yêu cầu phản bác đối với yêu cầu của ông **H** nên các yêu cầu của ông **M** đều phải được giải quyết trong cùng một vụ án mới đảm bảo tính khách quan, toàn diện. Cấp sơ thẩm căn cứ khoản 3 Điều 200 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định “Bị đơn có quyền đưa ra yêu cầu phản tố trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải” và cho rằng đây là yêu cầu phản tố để không giải quyết các yêu cầu của ông **M** là có thiếu sót.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy những thiếu sót của Tòa án cấp sơ thẩm không thể khắc phục, bổ sung được nên cần chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông **M**, hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 166/2020/DS-ST ngày 30/10/2020 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo quy định của pháp luật như đề xuất của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn và đại

diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tại phiên tòa. Không chấp nhận ý kiến của Luật sư bảo vệ cho nguyên đơn.

[4] Về án phí: Do bản án sơ thẩm bị hủy nên ông **M** không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm, ông **M** được nhận lại tiền tạm ứng đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn **M**, hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 166/2020/DS-ST ngày 30 tháng 10 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

3. Về án phí: Ông Nguyễn Văn **M** không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm, ông **M** được nhận lại 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0007365 ngày 23/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành.

4. Chuyển toàn bộ hồ sơ vụ án về cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh An Giang;
- Chi cục THADS H.Châu Thành;
- TAND H.Châu Thành;
- Tòa Dân sự;
- Phòng KTNV và THA;
- Văn phòng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Thúy Hà

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trương Văn Hai

Nguyễn Thị Thúy Hồng

Trần Thị Thúy Hà